

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2016



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 -05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09-23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		232,290,155,248	278,738,310,437
110	I. Tài sản tài chính (110=111-129)		118,614,733,553	164,558,921,434
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	7.2	3,954,913,416	18,794,422,845
111.1	1.1. Tiền		3,954,913,416	18,794,422,845
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
112	2. Các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	7.3.1	34,943,369,600	68,993,619,600
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7.3.3	730,000,000	730,000,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3.4	-	-
115	5. Các Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.3.2	-	-
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các Tài sản tài chính	7.4	(1,832,979,600)	(1,727,749,600)
117	7. Các khoản phải thu	7.5	6,400,000,000	-
117.1	7.1. Phải thu bán các Tài sản tài chính		6,400,000,000	-
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC		-	-
118	8. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK Cung cấp		7,518,358,935	18,262,698,510
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác		89,069,945,333	82,254,375,865
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị cả khoản phải thu	7.6	(22,168,874,131)	(22,748,445,786)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-136)		113,675,421,695	114,179,389,003
131	1. Tạm ứng		3,061,635,674	3,461,723,380
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	7.21	40,362,514	48,796,612
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		110,455,587,598	110,551,033,102
135	5. Tài sản ngắn hạn khác		117,835,909	117,835,909
136	6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,087,176,793	4,780,798,355
220	II. Tài sản cố định		369,929,175	1,233,890,092
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7.18	324,739,671	762,865,267
222	- Nguyên giá		10,214,935,488	10,214,935,488
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9,890,195,817)	(9,452,070,221)
227	3. Tài sản cố định vô hình	7.19	45,189,504	471,024,825
228	- Nguyên giá		3,535,924,277	3,535,924,277
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,490,734,773)	(3,064,899,452)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
250	V. Tài sản dài hạn khác		3,717,247,618	3,546,908,263
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	7.21	-	37,565,712
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7.17	-	-
254	4. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	7.22	3,717,247,618	3,509,342,551
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		236,377,332,041	283,519,108,792

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		21,253,311,001	42,944,517,760
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		21,253,311,001	42,944,517,810
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	7.20	10,662,937,426	19,662,937,426
312	1.1. Vay ngắn hạn		10,662,937,426	19,662,937,426
313	1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn		-	-
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	-
317	5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.9	-	-
319	7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản TC		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	7.15	526,908,325	-
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		161,621,065	84,750,050
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.11	483,597,430	648,983,347
323	11. Phải trả người lao động		18,696,250	120,507,402
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		42,994,451	34,620,455
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.13	6,668,350,458	5,510,891,687
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16. Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		2,353,654,486	16,641,650,340
329	17. Các khoản phải trả phải nộp NH khác	7.16	334,551,110	240,177,103
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		215,124,021,040	240,574,590,982
410	I. Vốn chủ sở hữu		215,124,021,040	240,574,590,982
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		355,958,850,000	355,958,850,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		341,333,000,000	341,333,000,000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
414	4. Quỹ dự trữ điều lệ		1,813,981,917	1,813,981,917
415	5. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
416	6. Các quỹ khác thuộc VCSH		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		(144,462,792,794)	(119,012,222,852)
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		236,377,332,041	283,519,108,792

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		2,003.93	149.65
008	8. Tài sản tài chính niêm yết tại VSD của CTCK		479,000,000	479,000,000
008.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		479,000,000	479,000,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD		24,557,410,000	38,957,410,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. TSTC niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	7.27	520,616,660,000	541,672,160,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		507,571,130,000	517,316,760,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		7,613,110,000	3,377,000,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	-
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa tạm giữ		-	-
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		5,432,420,000	20,978,400,000
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản TC đã lưu ký tại VSD& chưa giao dịch của NĐT		46,020,000	1,000,000
022.1	a. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do CN		14,807,400,000	1,000,000
022.2	b. TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa GD, HCCN		33,340,000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của NĐT		8,843,530,900	19,254,600,000
024	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của NĐT		-	-
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của NĐT		-	-
026	6. Tiền gửi của khách hàng		2,353,654,486	16,643,434,307
027	6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		1,475,129,187	7,896,143,587
027.1	a. Tiền gửi của NĐT về GDCK - CTCK quản lý		1,338,935,402	7,869,924,613
027.2	b. Tiền gửi của NĐT về GDCK - NHTM quản lý		136,193,785	26,218,974
	6.2. Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng		-	-
028	6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK		878,525,299	8,747,290,720
028.1	a. Tiền gửi của NĐT trong nước		878,525,299	8,747,290,720
028.2	b. Tiền gửi của NĐT nước ngoài		-	-
029	6.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành CK		-	-
030	7. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - CTCK quản lý		-	-
031	8. Phải trả NĐT về tiền gửi GDCK - NHTM quản lý		-	-
032	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
033	10. Phải thu/ Phải trả của khách hàng về lỗi GDCK		-	-
034	11. Phải vay CTCK		-	-
035	12. Phải trả cổ tức, gốc, lãi trái phiếu		-	-

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

**Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh**

29	2.9. Chi phí tư vấn	110,552,362	53,418,000	367,115,666	72,814,012
30	2.10. Chi phí hoạt động đầu giá ủy thác				
31	2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	97,023,042	73,381,362	458,778,344	249,737,966
32	2.12. Chi phí khác	1,200,032,362	393,568,960	3,730,087,426	(38,414,594)
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán				
61	V. Chi phí bán hàng				
62	VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán	4,235,499,318	3,434,698,273	5,746,429,185	(1,290,933,383)
70	VII. Kết quả hoạt động	(4,467,564,479)	(528,100,486)	(25,421,006,350)	8,131,509,546
80	VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	807,710	(40,554,027)	(16,611,509)	(327,913,739)
71	8.1. Thu nhập khác	78,987,657	141,417,762	498,054,422	577,830,227
72	8.2. Chi phí khác	78,179,947	181,971,789	514,665,931	905,743,966
90	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4,466,756,769)	(568,654,513)	(25,437,617,859)	7,803,595,807
200	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(4,466,756,769)	(568,654,513)	(25,437,617,859)	7,803,595,807
500	Thu nhập thuần trên cổ phiếu phổ thông	(131)	-17	-745	229

Giải trình: Lợi nhuận quý IV năm 2016 của Công ty lỗ và biến động giảm hơn 10% so với Quý IV năm 2015:

Sự biến động này là chủ yếu là do ở quý IV năm 2016 Doanh thu của Công ty chỉ bằng một nửa so với cùng kỳ năm ngoái, trong khi đó tổng chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp nhiều hơn quý IV năm 2015. Do vậy tổng lợi nhuận giảm đi gần 4 tỷ so với cùng kỳ năm 2015.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về sự biến động Lợi nhuận Quý IV năm 2016 lỗ và biến động giảm hơn 10 % so với Quý IV năm 2015.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(4,466,756,769)	(568,654,513)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản			
03	Khấu hao tài sản cố định		863,960,917	1,501,180,847
04	Các khoản dự phòng		474,341,655	(13,414,422,187)
05	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước		(6,627,987,944)	(5,462,095,075)
07	Lãi lỗ từ các hoạt động đầu tư			(3,995,323,843)
08	Dự thu tiền lãi		866,406,879	3,221,700,305
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
10	3. Tăng chi phí phi tiền tệ			
11	Lỗ đánh giá giá trị TSTC ghi nhận thông qua KQKD		-	5,538,330,000
12	Lỗ đánh giá giá trị các công cụ nợ TC ghi nhận thông qua KQK		-	-
13	Lỗ đánh giá các công cụ tài chính phái sinh		-	-
14	Lỗ thanh lý các TSTC sẵn sàng để bán		-	-
15	Suy giảm giá trị của các TSTC sẵn sàng để bán		-	-
16	Lỗ đánh giá giá trị các công cụ TC phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro		-	-
17	Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		-	-
18	Suy giảm giá trị của các Tài sản cố định		-	-
19	Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư		(526,908,325)	(297,937,780)
42	6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9,416,943,587)	(13,477,222,246)
43	(Tăng) giảm phải thu bán các TSTC		(6,400,000,000)	
44	(Tăng) giảm phải thu tiền lãi các TSTC			
45	(Tăng) giảm phải thu dịch vụ CTCK cung cấp		10,744,339,525	899,594,839
46	(Tăng) giảm các khoản phải thu lỗi GDCK			
47	(Tăng) giảm các khoản phải thu khác		12,434,643,626	(94,988,895,304)
48	Tăng (giảm) phải trả cho người bán			
49	Tăng (giảm) phải trả tổ chức phát hành CK			
50	Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp nhà nước		(165,385,917)	
51	Tăng (giảm) phải trả phải nộp khác		1,157,458,771	(19,685,052,300)
52	Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK phải nộp			
53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		94,374,007	(225,765,541)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8,448,486,425	(127,477,340,552)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác		-	113,569,980
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào Công ty con, LD, LK		-	-
64	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào Công ty con, LK, LD và đầu tư khác		-	-
65	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	3,995,323,843
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	4,108,893,823
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		-	10,400,000
73	3. Tiền vay gốc		-	-
73.1	3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3.2 Tiền vay khác		-	-
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9,000,000,000)	(1,000,000,000)
74.1	4.1 Tiền chi trả nợ gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		-	-
74.2	4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC		-	-
74.3	4.3 Tiền chi trả nợ gốc vay khác		(9,000,000,000)	(1,000,000,000)
75	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9,000,000,000)	(989,600,000)
90	IV. Tăng giảm tiền thuần trong kỳ		(551,513,575)	(124,358,046,729)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		2,152,772,505	126,510,819,234
103	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	1,601,258,930	2,152,772,505

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016 VND	Năm 2015 VND

I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng

01	1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho KH	1,665,749,701,100	
02	2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho KH	(1,601,521,032,500)	
03	3	Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của KH		
04	4	Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của KH		
05	5	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	252,875,619,116	
06	6	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(331,142,234,516)	
07	7	Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		
08	8	Chi vay Quỹ hỗ trợ thanh toán		
09	9	Nhận tiền gửi để thanh toán GDCK của KH		
10	10	Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác ĐT		
11	11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của KH	(250,049,054)	
12	12	Thu lỗi giao dịch chứng khoán		
13	13	Chi lỗi giao dịch chứng khoán		
14	14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		
15	15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành CK		
20		Tặng/ Giảm tiền thuận trong kỳ	(14,287,995,854)	
30		II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của KH	16,641,650,340	
31		Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	16,641,650,340	
37		Các khoản tương đương tiền		
38		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
40		III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của KH	2,353,654,486	

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Châu



Vũ Huyền Trâm



Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Biểu

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV năm 2016

	Đầu Quý IV		Tăng trong Quý IV		Giảm trong Quý IV		Cuối Quý IV	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I Biến động vốn chủ sở hữu								
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	355,958,850,000	355,958,850,000	-	-	-	-	355,958,850,000	355,958,850,000
1.1 Vốn pháp định	135,000,000,000	135,000,000,000	-	-	-	-	135,000,000,000	135,000,000,000
1.2 Vốn bổ sung	206,333,000,000	206,333,000,000	-	-	-	-	206,333,000,000	206,333,000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000	-	-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
2 Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
4 Quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
8 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối ((139,996,036,025)	(117,310,763,426)	(568,654,513)	(568,654,513)	(4,466,756,769)	(4,466,756,769)	(144,462,792,794)	(117,879,417,939)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	219,590,777,809	242,276,050,408	-	(568,654,513)	(4,466,756,769)	(4,466,756,769)	215,124,021,040	241,707,395,895

Người lập

Hoàng Thị Châu

Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Vũ Huyền Trâm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P.Đakao, Quận 1, TP HCM

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 25/5/2013.

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ tài chính đã ban hành thông tư 210/2014/TT-BTC thay thế thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4 . Chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản chính

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát sinh cộng các khoản chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của Công ty, Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, nhưng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức niêm yết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực kể từ kỳ kế tính thuế.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro tiền tệ và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Rủi ro thị trường:

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường chủ yếu khi có biến động thị trường về giá các cổ phiếu, chứng khoán của các khoản đầu tư ngắn hạn do tính không ổn định chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro tiền tệ:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

7.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31-12-2016</u>	<u>01-01-2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	845,356,126	1,174,536,204
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	753,508,740	976,452,334
Tiền gửi về bán chứng khoán	1,475,129,187	7,896,143,587
Tiền đang chuyển	-	-
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	880,919,363	8,747,290,720
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	2,394,064	1,783,967
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	878,525,299	8,745,506,753
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>3,954,913,416</u>	<u>18,794,422,845</u>

7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<u>Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>	<u>Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ</u>
		VND
Của Công ty Chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu và CCQ niêm yết	-	-
Của người đầu tư	282,192,379	3,267,270,733,600
- Cổ phiếu	282,192,379	3,267,270,733,600
- Trái phiếu	-	-
TỔNG	<u>282,192,379</u>	<u>3,267,270,733,600</u>

A 7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi/Lỗ

Tài sản FVTPL	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán chưa niêm yết	33,597,460,000	33,597,460,000	66,677,460,000	66,677,460,000
Chứng khoán niêm yết	1,345,909,600	242,930,000	1,316,159,600	318,410,000
Cộng	34,943,369,600	33,840,390,000	67,993,619,600	66,995,870,000

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản AFS	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Tài sản HTM	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Uy thác đầu tư Công ty Vic invest	730,000,000	730,000,000	730,000,000	730,000,000
Cộng				

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Phải thu bán tài sản tài chính	6,400,000,000	6,400,000,000	0	0
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC				
Cộng	6,400,000,000	6,400,000,000	0	0

7.3.6 Hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường	Giá trị lập dự phòng kỳ này	
I	TSTC FVTPL					
1	CP XNK Đông đô	960,000	9,600,000,000	9,600,000,000	0	0

2	CP Vật liệu xây dựng Hà Nội	783,333	9,400,000,000	9,400,000,000	0	0
3	CP VP Bank	212,425	2,700,000,000	2,700,000,000	0	0
4	CP Handico 68	499,983	11,897,460,000	11,897,460,000	0	0
5	DXV	15,000	219,000,000	67,500,000	151,500,000	160,500,000
6	SCL	32,900	1,097,159,600	236,880,000	860,279,600	837,249,600
7	NET	500	29,750,000	29,750,000	0	0
	Cộng	2,504,141	34,943,369,600	33,931,590,000	1,011,779,600	997,749,600

A7.5. CÁC KHOẢN PHẢI THU	31/12/2016	01/01/2016
7.5.1 Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	6,400,000,000	0
7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đầu tư		
7.5.4 Phải thu hoạt động margin		
7.5.5 Phải thu các dịch vụ	7,518,358,935	18,262,698,460
<i>Phải thu khách hàng tư vấn</i>	318,644,830	881,844,780
<i>Phải thu về giao dịch chứng khoán</i>	7,199,714,105	17,380,853,680
7.5.6 Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
7.5.6 Phải thu khác	89,069,945,333	82,254,375,865
<i>Trả trước cho người bán</i>	735,191,240	723,361,240
<i>Các khoản phải thu HTKD từ 2010</i>	52,638,364,973	52,591,438,798
<i>Các khoản phải thu ủy thác đã thanh lý</i>	7,175,008,502	7,265,309,723
<i>Các khoản lãi phải thu</i>	28,399,205,347	21,047,717,274
<i>Phải thu khác</i>	122,175,271	626,548,830

A.7.6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2016			01/01/2016
			Số đầu năm	Số trích lập (hoàn nhập)	Số cuối kỳ	
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư					
2	Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đầu tư					
3	Phải thu hoạt động margin					
4	Phải thu các dịch vụ	258,644,830	258,644,830		258,644,830	258,644,830
5	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán					
6	Phải thu khác	28,399,205,347	22,489,800,956	(579,571,655)	21,910,229,301	22,489,800,956
	Cộng	28,657,850,177	22,748,445,786	(579,571,655)	22,168,874,131	22,748,445,786

A.7.9. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

- 7.9.1 Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán
7.9.5 Phải trả tổ chức, cá nhân khác

A.7.10. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC, LÃI TRÁI PHIẾU	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi TP cho Nhà đầu tư		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng		
A.7.11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2016	01/01/2016

- Thuế Thu nhập cá nhân	466,581,748	572,206,474
- Thuế Giá trị gia tăng	17,015,682	76,776,873
- Các khoản phí, thuế, lệ phí khác		
Cộng	483,597,430	648,983,347

A.7.13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả tiền thuê nhà		
- Phải trả dịch vụ thuê ngoài	8,800,000	
- Phải trả lãi vay	6,659,550,458	5,510,891,687
Cộng	6,668,350,458	5,510,891,687

A.7.15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	31/12/2016	01/01/2016
----------------------------------	-------------------	-------------------

A.7.16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC	31/12/2016	01/01/2016
- Phải trả cổ tức cho cổ đông VICCS	104,625,000	104,625,000
- Phải trả phải nộp khác	229,926,110	135,552,103
CỘNG	334,551,110	240,177,103

A.7.18. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		1,057,495,150	3,615,436,604	5,542,003,734	10,214,935,488
Mua trong năm					0
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ		1,057,495,150	3,615,436,604	5,542,003,734	10,214,935,488
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm		1,057,495,150	3,413,484,469	5,377,210,494	9,848,190,113
Trích khấu hao			32,819,451	9,186,253	42,005,704
Mua trong năm					0
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ		1,057,495,150	3,446,303,920	5,386,396,747	9,890,195,817
Giá trị còn lại					0
Tại ngày đầu năm		0	201,952,135	164,793,240	366,745,375
Tại ngày cuối kỳ		0	169,132,684	155,606,987	324,739,671
Đánh giá theo giá trị hợp lý					324,739,671

A.7.19. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm, bản quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			3,535,924,277		3,535,924,277
Mua trong năm					0
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ	0	0	3,535,924,277	0	3,535,924,277
Giá trị hao mòn lũy kế					0
Số dư đầu năm			3,064,899,452		3,064,899,452
Khấu hao trong kỳ			425,835,321		425,835,321
Thanh lý nhượng bán					0
Số dư cuối kỳ			3,490,734,773		3,490,734,773

Giá trị còn lại					0
Tại ngày đầu năm	0	0	471,024,825	0	471,024,825
Tại ngày cuối kỳ	0	0	45,189,504	0	45,189,504
Đánh giá theo giá trị hợp lý					45,189,504

A.7.20. VAY

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng					
Vay đối tượng khác					
Cty TNHH MTV Nông nghiệp và phát triển Hà Nội	9%	11,662,937,426		1,000,000,000	10,662,937,426
Cộng		11,662,937,426	0	1,000,000,000	10,662,937,426

A.7.21. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	40,362,514	48,796,612
Công cụ dụng cụ	40,362,514	48,796,612
Phí thường niên trả Sở giao dịch Ck		0
b) Chi phí trả trước dài hạn	0	37,565,712
Công cụ dụng cụ quản lý	0	37,565,712
Chi phí trả trước dài hạn khác		
CỘNG	40,362,514	86,362,324

A.7.22. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,326,783,055	2,326,783,055
Tiền lãi phân bổ trong năm	1,270,455,515	1,062,559,496
CỘNG	3,717,238,570	3,509,342,551

A.7.27. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT. ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CTCK

STT	Tài sản tài chính	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	479,000,000	479,000,000
2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		
3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4	Tài sản tài chính phong tỏa , tạm giữ		
5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6	Tài sản tài chính chờ chờ cho vay		
7	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	
2	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch hạn chế chuyển nhượng	
3	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố	
4	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ	
CỘNG		

A.7.29 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CTCK**A.7.34 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	507,571,130,000	517,316,760,000
2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	7,613,110,000	3,377,000,000
3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4 Tài sản tài chính phong tỏa , tạm giữ		
5 Tài sản tài chính chờ thanh toán	5,432,420,000	20,978,400,000
6 Tài sản tài chính chờ chờ cho vay		
7 Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
CỘNG	520,616,660,000	541,672,160,000

A.7.35 TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NĐT

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch tự do chuyển nhượng	14,807,400,000	1,000,000
1 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa.giao dịch hạn chế chuyển nhượng	33,340,000	
2 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch cầm cố		
3 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ		
4 TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa tạm giữ		
CỘNG	14,840,740,000	1,000,000

A.7.36 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**A.7.39. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1 Tiền gửi NĐT về GDCK - CTCK quản lý	1,448,910,213	7,869,924,613
- Nhà đầu tư trong nước	1,448,910,213	7,869,924,613
- Nhà đầu tư nước ngoài		
2 Tiền gửi NĐT về GDCK - NHTM quản lý	26,218,974	26,218,974
- Nhà đầu tư trong nước	26,218,974	26,218,974
- Nhà đầu tư nước ngoài		
3 Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng		
4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán GDCK của NĐT	878,525,299	8,745,506,753
- Nhà đầu tư trong nước	878,525,299	8,745,506,753
- Nhà đầu tư nước ngoài		

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN**B.7.36 THU NHẬP****7.36.1 Lãi lỗ bán các tài sản tài chính**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn BQ	Lãi lỗ bán CK kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết					
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					
3	Trái phiếu					
					
	CỘNG					

7.36.4	Cổ tức tiền lãi phát sinh từ các TSTC	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	- TSTC FVTPL		
	- TSTC HTM		
	- TSTC AFS		
	CỘNG		

7.36.5 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	Kỳ này	Năm 2016		Năm 2015
			Lũy kế		
1	Doanh thu môi giới chứng khoán				
	Doanh thu ban đầu	1,907,394,820	5,793,572,446	4,844,573,671	
	Các khoản giảm trừ Doanh thu	0	0	0	
	Doanh thu thuần	1,907,394,820	5,793,572,446	4,844,573,671	
2	Doanh thu bảo lãnh phát hành CK				
	Doanh thu ban đầu				
	Các khoản giảm trừ Doanh thu				
	Doanh thu thuần				
3	Doanh thu hoạt động tư vấn				
	Doanh thu ban đầu	255,909,091	650,409,091	1,210,979,126	
	Các khoản giảm trừ Doanh thu	0	0	0	
	Doanh thu thuần	255,909,091	650,409,091	1,210,979,126	
4	Doanh thu khác	81,201,182	1,445,653,087	4,778,268,141	
	CỘNG	2,244,505,093	7,889,634,624	10,833,820,938	

B.7.37 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

B.7.41 CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2016		Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên quản lý	706,799,880	2,657,821,400	2,804,532,286
2	Lương và các khoản phúc lợi	20,095,000	97,555,550	
3	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	47,089,020	193,838,480	
4	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	0		
5	Chi phí văn phòng phẩm	6,580,336	11,885,022	
6	Chi phí công cụ dụng cụ	32,474,722	99,201,046	82,821,681
7	Chi phí khấu hao tài sản cố định	36,633,077	623,873,218	1,269,500,421
8	Chi phí thuế, lệ phí	144,000	5,834,000	14,429,000
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	438,936,012	1,523,248,950	1,809,826,500
10	Chi phí khác	2,946,747,271	533,171,519	(7,272,043,271)
	CỘNG	4,235,499,318	5,746,429,185	(1,290,933,383)

B.7.42 THU NHẬP KHÁC

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm 2016		Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	Tiền cho thuê văn phòng	78,987,657	498,054,422	293,435,977
2	Thu thanh lý TSCĐ			
	CỘNG	78,987,657	498,054,422	293,435,977

B.7.43 CHI PHÍ KHÁC

STT	Chi tiết Chi phí khác	Năm 2016		Năm 2015
		Kỳ này	Lũy kế	
1	CP thuê văn phòng	78,179,947	514,665,931	905,743,966
2	Chi phí thanh lý TSCĐ			
	CỘNG	78,179,947	514,665,931	905,743,966

G. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

49.3 Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

H. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CÔNG TY**H.50.** Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Công ty

Chỉ tiêu vốn khả dụng của tỷ lệ vốn hoạt động ròng là tỷ lệ đánh giá tình hình tài chính của Công ty chứng khoán

$$\text{Tỷ lệ vốn hoạt động ròng (\%)} = \frac{\text{Vốn hoạt động ròng}}{\text{Tổng rủi ro}} \times 100$$

Tại ngày 31/12/2016, tỷ lệ vốn hoạt động ròng của Công ty là: 201,55%

Tỷ lệ này được tính toán cho 12 tháng tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính. Tổng rủi ro gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 1 năm 2017

Người lập



Hoàng Thị Châu

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

